

VỀ BỘ LUẬT MANRAYAVINICCHAYA CỦA VƯƠNG QUỐC LAN NA CỔ

ĐẶNG VĂN CHƯƠNG*
TRẦN ĐÌNH HÙNG**

1. Vài nét về sự ra đời của bộ luật

Trong quá trình thu thập tư liệu, nghiên cứu về vương quốc Lan Na, chúng tôi tiếp cận bộ luật cổ của vương quốc này. Bộ luật là một nguồn tư liệu quý, góp phần làm sáng tỏ về lịch sử Lan Na nói chung. Bài viết xin giới thiệu về bộ luật này.

Bộ luật của vương quốc Lan Na có tên gọi là Manrayavinicchaya hay Mangraisat (nghĩa là luật của vua Mangrai, gọi tắt là luật Mangrai). Bộ luật là một tập hợp các điều luật và nội dung các sắc lệnh được hình thành từ thời trị vì của vua Mangrai (1259-1317) và được các triều vua sau Mangrai bổ sung.

Mangraisat được soạn thảo dựa trên sự tham khảo các điều luật từ bộ luật Dhammasattha và luật Rajasattha của người Mon ở vương quốc Hariphunchai cổ. Người Mon đã soạn thảo các điều luật bằng tiếng Pali gọi là Dhammasattha (tương tự tên Sankrit là Dharmasastra). Trong việc biên soạn này, các học giả Mon đã lấy mô hình luật Hindu Dharmasastra⁽¹⁾, tiếp nhận nhiều điều khoản của bộ luật Manu, nhưng họ đã bỏ đi tất cả "chất" Bàlamôn giáo của nó, chỉ

vay mượn những phần thuộc về sự thi hành công lý, cụ thể là 18 loại kiện cáo, tổ tụng được trình bày chi tiết trong luật Manu. Song song với việc biên soạn bộ luật Dhammasattha, một số lớn các sắc lệnh, đạo luật đã được các vị vua người Mon ban ra gọi là Rajasattha - luật của các vua, thể hiện nghệ thuật cai trị và việc xét xử các tình huống của nhà vua. Rajasattha nhằm giải nghĩa các quy tắc trừu tượng của Dhammasatthas và đưa ra các quy định cho những tình huống cụ thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Với luật Dhammasattha và Rajasattha, có lẽ các học giả người Mon muốn thiết lập một loại luật lệ phù hợp với tinh thần Phật giáo, giúp cho những nhà cai trị quản lý đất nước trong vòng trật tự và công bằng.

Với yêu cầu cấp thiết phải cần có một bộ luật chính thức để cai trị vương quốc mới, rộng lớn hơn bao gồm nhiều tộc người khác nhau sinh sống, vua Mangrai đã dựa vào các điều luật Dhammasatthas và Rajasattha của người Mon và truyền thống của người Thái để biên soạn nên bộ luật mang tên mình - Mangraisat.

Bộ luật Mangrai mà tác giả giới thiệu

*TS. Đặng Văn Chương. ** Trần Đình Hùng, Khoa Sử, Đại học sư phạm Huế

trong bài viết này có nguồn gốc từ bản chép tay được viết bởi vị sư Thavara cho vị quan người Xiêm Noy Gambhira⁽²⁾ vào năm 1800. Nhà sư Thavara đã dựa vào các văn bản cổ để chép lại toàn văn bộ luật Mangrai. Dựa vào bản năm 1800, ông Kraisri Nimmanaheminda đã sao chép lại vào năm 1953 ở chùa Sau Hai, huyện Sau Hai, tỉnh Sarahpuri, Thái Lan. Bản chép tay năm 1953 hiện đang được lưu giữ ở Thư viện xã hội Xiêm tại Bangkok. Nó bao gồm 48 lá cọ được bao bọc bằng gỗ, trong đó có một chiếc lá được viết trên cả hai mặt. Hai bản chép tay trên đều được viết bằng chữ Tai Yuan (chữ của Lan Na, ngày nay không còn sử dụng nữa). Về sau, các nhà nghiên cứu đã dịch bộ luật này ra tiếng Anh, như bản dịch của Alexander B. Griswold và Prasert na Nagara mà chúng tôi đang có trong tay.

Không có niên đại cụ thể trong bất cứ điều luật nào được công bố trong bộ luật Mangrai. Lời nói đầu dường như để nói rằng chính Mangrai là người ban hành tất cả các điều luật, nhưng không hoàn toàn như vậy. Các điều luật chắc chắn không phải ban hành trong cùng một thời điểm, mà được thực hiện trong khoảng thời gian dài. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra các dấu vết rõ ràng của điều này. Ví dụ, ba điều luật đầu tiên viết về các “quy tắc cổ” đã tồn tại từ lâu. Các điều luật từ điều 1 đến hết điều 22 là cổ hơn phần từ điều khoản 23 trở đi. Phần thứ hai (từ điều 23 trở đi) bao gồm khoảng 200 điều. Niên đại của chúng là từ giai đoạn thống trị của Miến Điện ở Lan Na (từ 1558), nhưng nhiều điều luật trong số chúng xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII và dựa vào luật Ayuthaya hơn là luật của Lan Na. Đoạn

văn kết xuất hiện hai lần trong bộ luật, lần đầu là ở cuối điều 22 và lần hai là ở cuối bộ luật cũng là một bằng chứng.

Trong phạm vi giới hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ giới thiệu bộ luật, chính xác là các điều luật từ điều 1 đến điều 22 - các điều luật được ban hành dưới vương triều Mangrai (1296 - 1578). Đó là những điều luật thuần “chất” Lan Na, được biên soạn trong thời kỳ hình thành và phát triển của vương quốc này.

2. Nội dung của bộ luật

Nội dung bộ luật Mangrai được người viết giới thiệu trong mục 2 này (gồm những phần in nghiêng, để trong dấu ngoặc kép) là dựa vào bản tiếng Anh của Alexander B. Griswold và Prasert na Nagara trong bài nghiên cứu công phu của các ông được đăng trên Tạp chí xã hội Xiêm năm 1977, trang 137-160⁽³⁾.

Lời mở đầu nói lên thời điểm làm luật, tác giả của nó và mục đích thiết lập nên bộ luật: “*Những điều luật đã được làm dưới thời vua Mangrai - người kế thừa trực tiếp dòng dõi ông nội Cau Lav Can, người sáng lập vương triều, và là con của vua Dav Lav Men. Vua Mangrai đến Jian Ray (Chiang Rai), rồi tấn công vua của Haribhunjeyya (Hariphunchai). Sau đó ông tạo lập Chiang Mai vào năm tau si - sakaraja 654 (1296), trong tháng thứ sáu, ngày thứ năm trăng khuyết Sau khi vua Mangrai cho công bố các điều luật này đến tất cả nhà cai trị, tất cả con cái, cháu chắt, tất cả các quan lại, và tất cả những người cai quản các thị trấn và thành phố, để họ biết được điều gì là đúng, điều gì là sai*” (tr. 146-147).

Bộ luật của vương triều Mangrai gồm 22 điều khoản.

Điều 1 nêu lên cách tổ chức xã hội bằng hệ thống thập phân, với sự kiểm soát nhân khẩu chính thức (dàn ông tự do) theo các đơn vị 10, 50, 100, 1000, 10000 và 100000 người: “Cứ mười công dân đặt thành một *Nay sip* (chủ của 10), và một người quản đốc hoạt động trong vai trò là người trung gian để sắp đặt các nhiệm vụ. Cứ 5 *Nay Sip* đặt thành một *Nay Ha-sip* (chủ của 50) và hai quản đốc, một phụ trách bên tả (*left side*) và một phụ trách bên hữu (*right side*). Cứ hai *Nay Ha-sip* đặt làm một *Nay Roy* (chủ của 100). Cứ 10 *Nay Roy* đặt làm một *Cau Ban* (thủ lĩnh của 1000). Cứ 10 *Cau Ban* đặt thành một *Cau Hmin* (thủ lĩnh của 10000). 10 *Cau Hmin* đặt làm 1 *Cau Sen* (thủ lĩnh của 100000). Đặt đất nước dưới sự quản lý theo cách này để thuận tiện cho nhà vua” (tr.147-158).

Điều 2, 3, 4 nói rằng, kẻ đào ngũ trong chiến trận sẽ bị giết, người dàn ông từ bỏ chủ của mình thì sẽ bị khắc dấu vào trán (bất kể người đó có cấp bậc cao hay thấp). Điều 2 viết: “Trong chiến trận nếu một người đào ngũ khỏi *Nai Sip* của anh ta, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Nay Sip* đào ngũ khỏi *Nay Ha-sip*, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Nay Ha-sip* đào ngũ khỏi *Nay Roy*, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Nay Roy* đào ngũ khỏi *Cau Ban*, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Cau Ban* đào ngũ khỏi *Cau Hmin*, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Cau Hmin* đào ngũ khỏi *Cau Sen*, anh ta sẽ bị giết; nếu một *Cau Sen* đào ngũ khỏi nhà vua, anh ta sẽ bị giết” (tr.148). Trong khi ở điều 2 đề cập đến trường hợp những người đào ngũ khỏi thượng cấp trực tiếp của họ, thì ở điều 3

đề cập đến các trường hợp những người đào thoát khỏi cấp dưới của họ. Trong cả hai trường hợp “gia đình của kẻ đào ngũ và tất cả tài sản sẽ bị tước đoạt mà không có sự ngoại lệ, để không một ai đi theo vết xe đổ của họ” (tr.148-149). Điều 4 quy định rằng, nếu một người dàn ông từ bỏ chủ của mình, anh ta bị khắc dấu vào trán như một dấu hiệu rằng, người chủ của anh ta không còn giữ anh ta phục vụ nữa, để anh ta phải hổ thẹn (tr.149).

Điều 5 quy định một người bị chết trong chiến trận, tài sản và gia đình anh ta sẽ không bị tịch thu: “Nếu một thủ lĩnh đủ gan dạ để không bỏ chạy trong chiến trận, nhưng khi chiến đấu trong cuộc đấu voi tay đôi và giết được kẻ thù trong trận đánh, hoặc chính anh ta bị kẻ thù giết, tài sản và gia đình của anh ta không bị tịch thu để nhập vào ngân khố của nhà vua. Bởi vì đó là người đã tự nguyện phục vụ nhà vua, do đó gia đình và tài sản của anh ta phải được bảo vệ. Nếu bất cứ ai bị giết vì phục vụ cho nhà vua, hãy để cho gia đình họ không phải chịu đựng về nó (tức cảnh bị giết trong chiến trận - ND). Để cho họ được phép ở nơi đâu mà họ muốn. Nếu như họ có con hay cháu nội, hãy để họ ở hậu phương để tiếp tục nòi giống của anh ta” (tr.150).

Điều 6, 7, nói về việc thưởng công và thăng chức cho lính bộ binh nếu họ bắt được đầu của lính kỵ binh hay tượng binh của kẻ thù. “Nếu như lính bộ binh bắt được đầu của lính kỵ binh hay tượng binh của kẻ thù, anh ta được thăng cấp. Nếu bị kẻ thù bao vây trong một thành phố, bất kỳ ai cắt được đầu của quân thù sẽ được 300 đồng tiền thưởng cho mỗi đầu; anh ta sẽ được ban đất để sống và canh tác; và

được thăng chức. Nếu lính bộ binh lấy được đầu của lính kỵ binh, anh ta sẽ được thăng làm lính kỵ binh; nếu lấy được đầu của lính tượng binh, anh ta sẽ được làm lính tượng binh. Anh ta sẽ được ban một cái lọng vinh dự, một người vợ, các dụng cụ bằng vàng, một vòng tay bằng vàng và một cái váy quý tộc. Nếu người nào đó thực hiện nhiệm vụ đặc biệt cho chủ của anh ta, anh ta sẽ nhận được những phần thưởng đặc biệt, để làm gương cho những người khác” (Điều 6) (tr.150). Và “nếu một lính bộ binh giết được một kỵ binh hoặc tượng binh kẻ thù và nếu anh ấy có người làm chứng cho việc ấy, thậm chí nếu anh ta không có thời gian để chém đầu (kẻ thù), anh ta sẽ nhận được một phần thưởng và một danh hiệu vinh dự” (Điều 7) (tr.150).

Điều 8 quy định việc vinh danh và trọng thưởng cho người có công lớn và gia đình của anh ta. Bộ luật viết: “Nếu một quan chức quân sự hay dân sự giúp đỡ thủ lĩnh của anh ta cai trị lãnh thổ một cách công bằng, và làm theo các mệnh lệnh của vị thủ lĩnh, đưa đến sự tiến bộ cho đất nước và cho vị thủ lĩnh, sau khi anh ta chết, anh ta sẽ được vinh danh rằng anh ấy chết “với cái đầu tựa lên những cánh đồng lúa”⁽⁴⁾. Nếu anh ta để lại di chúc về voi, ngựa, vàng, bạc, nô lệ và người phụ thuộc, hãy để cho những điều ấy được thực hiện. Nếu anh ta không để lại di chúc, một nửa ruộng đất của anh ta sẽ bị xung vào tài sản hoàng gia và một nửa còn lại sẽ dành cho vợ con anh ta. Nếu như người đó để lại những người con gái và trai hoặc người hậu duệ khác, hãy chăm sóc họ đúng như nguyện vọng của họ, để cho dòng dõi của anh ta sẽ không bị bỏ rơi. Bởi

vì tổ tiên xứng đáng như thế là hiếm có, họ không nên bị bỏ rơi. Bởi vì để sự phục vụ của viên quan này được trả ơn, họ (hậu duệ viên quan - ND) sẽ không bị giết khi phạm tội từ một đến hai lần, nhưng thay vào đó hãy khiển trách họ. Nếu họ phạm phải tội quá lớn mà không thể phạt bằng một lời khiển trách, họ sẽ bị trừng phạt theo luật định” (tr.151).

Điều 9 quy định sự luân phiên công việc đối với mỗi công dân: “Nhà nước sẽ sắp xếp công việc cho các công dân theo hình thức luân phiên. Để họ ở nhà (ở nhà vào những giai đoạn thích hợp), làm công việc xây các đập nước và canh tác đất đai, để họ có thể tự chu cấp cho chính họ và không rơi vào cảnh khốn quẫn. Mười ngày dành để phục vụ nhà vua, mười ngày tiếp theo làm việc tại nhà, là phù hợp với luật Dharma cổ” (tr.151). Điều 10 đề cập việc vay mượn: “Khi một người công dân lâm vào cảnh khốn cùng phải vay mượn tiền từ người chủ của anh ta để làm ăn, lợi tức sẽ không được tính trong một phần ba khoảng thời gian vay mượn. Để anh ta không rơi vào cảnh khốn cùng. Điều này cũng phù hợp với luật Dharma” (tr.151).

Điều 11 của bộ luật quy định, đất đai canh tác do người công dân khai phá sẽ được miễn mọi thứ thuế trong 3 năm đầu. “Khi một người công dân cần cù xây dựng nơi ở hoặc làm đập nước và tạo thành đất canh tác, hãy để cho anh ta sung sướng và thịnh vượng (đối với toàn bộ thu nhập của anh ta) từ việc xây dựng nơi ở và canh tác đất đai như một công dân tốt trong ba năm. Sau đó, anh ta phải trả thuế cho người cai quản huyện đó. Hơn nữa, nếu bất cứ ai kiêu căng cậy vào địa vị của mình biểu tiên cho chủ của huyện, nhằm

chiếm đoạt mảnh đất của người tạo ra nó, hẳn không được phép làm như vậy, vì hẳn ta là một kẻ bất lương. Không cho hẳn ta thăng chức hay quyền lực, vì sợ rằng người đàn ông lười biếng sẽ phá hoại đất đai, điều mà sẽ gây ra sự sụp đổ cho vương quốc” (tr. 152).

Điều 12 quy định những trường hợp mà người chủ không nên chấp nhận một người công dân làm một nô lệ, nếu anh ta thuộc một trong 4 loại sau: “[1] Người nợ ngập đầu, không thể trả nổi, muốn trở thành nô lệ của lãnh chúa để thoát nợ. [2] Người dính dáng tới việc kiện cáo và hy vọng thoát khỏi nó bằng việc trở thành một người nô lệ cho lãnh chúa. [3] Một tên trộm ăn trộm của nô lệ (người hay hàng hóa) và mong muốn trở thành nô lệ của lãnh chúa (để tránh khỏi sự trừng phạt). [4] Một kẻ đào tẩu khỏi việc phục vụ nhà vua, muốn trở thành nô lệ của lãnh chúa”⁽⁵⁾ (tr. 152).

Điều 13: “Nếu một người công dân cư xử theo cách mà anh ta không thể thoát khỏi sự phá sản và vì vậy trở thành nô lệ của vua hay lãnh chúa, sau đó nếu cha mẹ hay họ hàng của anh ta chết đi mà không nói rằng anh ta sẽ được nhận bất cứ tài sản nào, thì dù anh ta tuyên bố tài sản đó thuộc về mình thì lời tuyên bố ấy sẽ không có giá trị. Nhưng nếu họ hàng của anh ta nói rằng, anh ta sẽ nhận được một vài thứ, anh ta chỉ có thể có được chừng đó (không nhiều hơn), bởi vì anh ta đã cư xử theo cách mà anh ta không thể thoát khỏi cảnh phá sản. Mặt khác, những người họ hàng đang sống của anh ta cũng bị tổn hại (từ sự phá sản của anh ta - ND). Tuyên bố của anh ta sẽ không có giá trị vì lý do này” (tr. 153).

Điều 14 quy định, nếu một nô lệ của nhà vua ăn ở với nhau như vợ chồng với một nữ công dân, con cái của họ sẽ không là nô lệ: “Nếu một nô lệ của nhà vua ăn ở như vợ chồng với một nữ công dân và có con, kể cả trai hay gái, không cần biết bao nhiêu đứa, và nếu người cha (nô lệ) từ bỏ gia đình và vợ, hoặc nếu anh ta chết, những đứa con sẽ không trở thành nô lệ của nhà vua. Hãy để chúng đi với mẹ của chúng như những công dân, vì công dân là hiếm. Hơn nữa, nếu một người vẫn là nô lệ của nhà vua ở như vợ chồng với một nữ công dân và phụ thuộc vào cô ấy về nhà cửa và chỗ ở, hãy để cho cô ta chuẩn bị thức ăn và mang đến cho anh ta khi anh ta đi làm việc cho nhà vua. Mang đủ. Nếu nô lệ đó của nhà vua chết, gia đình anh ta không bị làm nô lệ. Vào những thời xa xưa, nhà vua có thể duy trì vương quốc của ông chỉ với sự giúp đỡ của các công dân. Những công dân là hiếm và không nên bị lãng phí” (tr. 153).

Điều 15 nêu lên những đặc điểm của các chủ Dharma và các chủ Mara: “Có hai loại chủ trên thế giới này. Một loại được gọi là các chủ Dharma, loại khác được gọi là các chủ Mara.

Đặc điểm của chủ Dharma như sau: Khi bất kỳ người nào có bốn Sangahavattus⁽⁶⁾, metta và karuna⁽⁷⁾ hướng về người dân, không làm gì có hại cho họ, không bóp nặn/lấy bất cứ thứ gì của họ, không đánh họ, những người như vậy gọi là một chủ Dharma.

Khi bất kỳ người nào mất đi bốn Sangahavattus, mất đi metta và kurana đối với người dân, bắt họ chịu sự bóp nặn, đánh họ hoặc giam cầm, trói buộc họ, lừa

gạt họ, áp bức họ, phong tỏa hàng hóa của họ, quan hệ ăn ở ngoài giá thú với con gái hay cháu gái của họ, buộc vợ của họ phải ngủ với mình, những người đàn ông như thế được gọi là chủ Mara. Bất cứ ở đâu, ông ta sống, người dân sẽ bị phá hoại. Nhà vua không nên cho phép những người như thế phát huy quyền lực, vì ông ta như một loài độc được trong lòng vương quốc, nếu như những chồi và nhánh mọc lên từ nó, vương quốc sẽ bị hãm hại. Một vị thủ lĩnh, người hiến dâng sự phục vụ của ông ta như là tai và mắt cho nhà vua, anh ta là một chủ Dharma” (tr. 154).

Điều 16, trong những trường hợp sau, một người có thể giết kẻ phạm tội mà không bị buộc tội: “[1] Một người chồng có thể giết vợ khi ả gian thông với tình nhân của ả. [2] Một tên trộm có thể bị giết ngay tại chỗ nếu hắn ta bị bắt gặp đang cầm tài sản ăn trộm trên tay. [3] Chủ nhà có thể giết một người đàn ông ngay tại chỗ khi bắt gặp anh ta xâm nhập vào nhà mà trên tay cầm theo giáo mác hay kiếm với ý định giết ai đó. [4] Chủ nhà có thể giết một người đàn ông khi người này đột nhập vào nhà anh ta vào thời điểm không thích hợp, chẳng hạn vào ban đêm. [5] Nếu một người đập vào nhà người khác vào ban đêm, chủ nhà có thể giết chết người đó ngay tại chỗ.

Nhưng nếu bắt và trói kẻ phạm tội, sau đó mới giết họ, người giết sẽ bị tội.

Khi một người đàn ông phạm tội (nặng hay nhẹ), và chủ của huyện phái ai đó đến bắt anh ta, nếu kẻ phạm tội lấy giáo hoặc kiếm chống trả hoặc bỏ trốn, anh ta có thể bị (người được phái đi - ND) giết mà (người giết - ND) không bị mắc tội. Thậm

chỉ nếu anh ta đầu hàng nhưng vẫn giữ vũ khí hay bỏ chạy (vẫn mang theo vũ khí), anh ta có thể bị giết mà (người giết - ND) không bị tội. Nhưng nếu anh ta đầu hàng và giao nộp vũ khí hoặc bỏ chạy với tay không, thì không được giết anh ta; bất cứ ai giết anh ta sẽ bị tội. Nếu một ai đó bắt trói kẻ phạm tội và giết anh ta mà không mang đến cho lãnh chúa xét hỏi, thì người bắt giữ đó sẽ bị tội và sẽ bị trừng phạt” (tr. 155).

Điều 17 quy định những trọng tội sẽ bị trừng phạt bằng cách xử tử: “[1] Giết một người vô tội. [2] Bắt con cái hoặc nô lệ của người dân và giết để cướp. [3] Phá hoại một kuti (tháp), một vihara (chùa), một tượng Phật. [4] Xâm phạm tài sản, đất đai hay nguồn nước của người khác. [5] Trộm cướp. [6] Dẫn một người lính hay nô lệ của nhà vua (đào thoát) đến nhà của ai đó. [7] Trộm những thứ của nhà sư. [8] Giết cha. [9] Giết mẹ. [10] Giết anh hay chị. [11] Giết chủ của mình. [12] Vợ giết chồng. Tất cả 12 trọng tội trên đều phải bị tử hình” (tr. 156).

Trong khi đó, điều 18 đưa ra ba cách để người chủ trừng phạt kẻ trọng tội: “[1] Tử hình. [2] Chặt tay và chân. [3] Bán làm nô lệ ra nước ngoài, hoặc trục xuất khỏi vương quốc” (tr. 156).

Điều 19 quy định: “Khi đưa ra một phán quyết (trong các trường hợp mất tài sản), lãnh chúa nên xem xét đến giá trị tài sản, loại phạm tội, theo 4 nhân tố sau: [1] Thời gian khi tài sản bị mất: nếu mất khi giá thấp, sự trừng phạt là thấp; nếu mất khi giá cao, sự trừng phạt là cao. [2] Dù là sự tranh chấp diễn ra trong thời gian dài hay gần đây, vào ban ngày hay ban đêm, buổi sáng hay buổi tối, khi xảy ra tranh

chấp là giá thấp mà khi phán xét là giá cao, thì phải giải quyết theo giá khi xảy ra tranh chấp. [3] Tài sản nên được xác định đúng giá cả của nó. [4] Việc phán xét nên được thi hành / tôn trọng dù tài sản còn sử dụng hay không, cũ hay mới, và sự phán xét theo hướng hợp lý” (tr. 157).

Điều 20 nói rằng, một phán quyết đúng thì không được bỏ trống (không thực hiện), những phán quyết sai thuộc 8 hạng sau nên bỏ trống. Luật viết: “Một phán quyết được đưa ra bởi sự ưng thuận của mọi người, phù hợp với Dhamma cổ không được bỏ trống. Có 8 hạng phán quyết sai nên được bỏ trống: [1] Một phán quyết nhằm chiếm đoạt quyền lực. [2] Một phán quyết nhằm lấy đi vợ hay con gái của người khác. [3] Một phán quyết được đưa ra bởi một người phụ nữ. [4] Một phán quyết được đưa ra vào ban đêm. [5] Một phán quyết được đưa ra ở nhà của người phán quyết. [6] Một phán quyết được đưa ra tại nơi hẻo lánh. [7] Một phán quyết được đưa ra bởi kẻ thù của một trong những người tranh chấp. [8] Một phán quyết được đưa ra bởi ông chủ của một trong những người tranh chấp. Tám hạng phán quyết đó nên được bỏ trống, và phải phán xét lại phù hợp với luật Dhamma cổ” (tr. 157-158).

Điều 21 nêu ra những trường hợp mà các phán quyết không có sự khiếu nại trong vòng 20 năm thì dù sau đó có sự khiếu nại sẽ không được giải quyết. “Nếu có sự bất đồng liên quan đến các tội giết người, trộm cướp, hành hung, sự giam cầm bằng vũ lực bắt buộc, ngoại tình, sự chiếm đoạt tài sản bằng vũ lực, lạm dụng tài sản được giao, nợ nần, chiếm đoạt đất đai, hoặc những tranh chấp khác, mà không có

sự kiện cáo trong vòng 20 năm thì trường hợp kiện cáo (sau 20 năm) sẽ không được xem xét. Nhưng nếu có bất kỳ một sự kiện cáo nào (trong giai đoạn này), trường hợp đó phải được mang ra xét lại. Nếu người phạm tội thừa nhận tội danh của anh ta, trường hợp này có thể được phán quyết lại thậm chí đã sau 20 năm” (tr. 158).

Điều 22 viết về các tranh chấp. “Tất cả các tranh chấp có thể được xếp vào 16 loại như sau: [1] Vay mượn tiền. [2] Vay mượn đồ vật. [3] Góp vốn chung vì lợi nhuận. [4] Thất bại hoàn toàn trong công việc theo hợp đồng. [5] Lấy lại một món quà. [6] Làm hỏng đồ vật của người khác. [7] Hành hung. [8] Li hôn. [9] Nắm chặt tay hay sờ ngực của vợ người khác. [10] Tranh chấp quyền sở hữu tài sản của những người đang sống hay đã chết. [11] Giao tài sản cho người khác. [12] Nếu tài sản bị mất hoàn toàn. [13] Nếu chỉ một phần tài sản được trả lại. [14] Nếu một số tiền đòi (bồi thường) có giá cao hơn tài sản đã giao. [15] Cờ bạc. [16] Tranh chấp giữa người tốt và người xấu, bố mẹ và con cái, chồng và vợ, hay nô lệ và ông chủ” (tr. 158-159).

Đoạn kết của bộ luật được viết dưới vương triều Mangrai (1296 - 1558) nhấn mạnh mục đích của nhà làm luật khi soạn thảo bộ luật này: “Người (tức Mangrai) mong muốn rằng kẻ cai quản một huyện cho nhà vua theo cách này (theo luật) để làm cho nó (huyện) thịnh vượng, và các điều luật này giúp cho người dân được sống một cách hòa bình trong mỗi ngôi làng. Tất cả những điều luật này được lấy từ bộ luật Rajasatra cổ nhằm cai trị đất nước phù hợp với truyền thống hoàng gia, đã thực hiện bởi nhiều vị vua - những người đã trị vì phù hợp với luật

Dasarajadhamma⁽⁸⁾ từ thời cổ đại cho đến ngày nay” (tr. 159).

3. Một vài nhận xét

Manrayavinicchaya được biên soạn dưới vương triều Mangrai (1296-1558) đã đưa ra các quy tắc điều chỉnh nhiều mặt đời sống của người dân ở vương quốc Lan Na. Các quy định về cách tổ chức xã hội, sự trừng phạt, các hình phạt trong chiến trận và trong đời thường; thưởng công, vinh danh, thăng chức trong chiến trận và trong công việc; việc khiếu nại, tranh chấp; việc xét xử, phán quyết; tư cách đạo đức của con người được đề cập nổi bật. Các quy định về vay mượn, trách nhiệm - nghĩa vụ của công dân, thừa kế, thân phận các nô lệ, khai phá đất đai cũng được quan tâm. Nhưng với chừng đó điều khoản (22 điều), bộ luật đã không phản ánh hết các mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội phong phú và đa dạng của vương quốc Lan Na. Có thể thấy, các khía cạnh như hôn nhân và gia đình, tổ tụng, hoàng cung, lao động, giáo dục, kinh tế, đối ngoại được quy định khá lược giản hay không quy định.

Bộ luật cho thấy xã hội Lan Na đề cao sự phục vụ của người dân cho nhà vua và đất nước. Và, có lẽ do tình hình dân cư khá thưa thớt và việc khan hiếm lực lượng lao động trong điều kiện diện tích đất đai canh tác rộng lớn nên những nhà cai trị Lan Na rất quý trọng dân tự do (công dân) và đưa ra các quy định chặt chẽ để bảo vệ sức lao động của họ.

Bộ luật toát lên hình ảnh của một trật tự xã hội xây dựng trên nền tảng quy tắc, chuẩn mực tôn ti trật tự Phật giáo dung

hợp với Bàlamôn giáo, cộng với các quyết định công bằng nhằm thực thi công lý của nhà vua. Có lẽ vì thế nên luật Mangrai ra sức dả kích những điều xấu và trừng trị thích đáng những hành vi trái với “pháp” (dharma), hết sức bảo vệ đạo đức xã hội (đề cao tính thiện) và trật tự xã hội đương thời vận hành theo cơ chế phụ quyền.

Dấu ấn của “vị chúa tể tối cao” là nhà vua trong bộ luật chưa thực sự nổi bật, ngoài lời mở đầu và lời kết của bộ luật nhắc đến vua Mangrai với tư cách là người ban hành, thì uy quyền của ông trong bộ luật không được phản ánh rõ nét. Qua đó, nó đã phần nào cho thấy tính chất tập quyền của nhà nước còn hạn chế Lan Na, điều mà những nhà nghiên cứu về Lan Na gần đây đã khẳng định⁽⁹⁾.

Bộ luật cho thấy sự nghiêm khắc cần thiết của luật pháp nhà nước, nhưng nhiều điều khoản của nó (như điều 8, 10, 11, 14, 19, 20, 21) cũng cho chúng ta thấy ở một mức độ khá rộng rãi tính khoan dung và tiến bộ so với nhiều bộ luật cùng thời. Trong nghiên cứu của mình, Aroonrut Wichienkeo và Gehan Wijeyewardene có đoạn viết, ở Mangraisat “*sự bồi thường (chủ yếu bằng tiền) là hình thức được ưu tiên hơn các hình phạt hà khắc, mặc dù sự trục xuất, sự cắt/chặt một bộ phận nào đó của kẻ phạm tội, việc xử tử được cho phép trong những trường hợp thích đáng. Do đó, nó giải phóng những công dân của vua khỏi những quy tắc nặng nề trước đây*”⁽¹⁰⁾. Còn Hans Pentz đánh giá: “*Luật pháp và phép tắc đã được soạn thảo dựa vào truyền thống đạo đức Thái xưa, kết hợp với luật Mon Rajasastra, và sau là các quyết định của hoàng gia, đã cung cấp nền tảng công lý với nhiều chỗ*

dành cho sự phát triển cá nhân"⁽¹¹⁾.

Mangraisat là bộ luật trị quốc chính thức đầu tiên trong lịch sử phát triển của người Tai Yuan. Bộ luật có "sự pha trộn không rõ ràng giữa thực tế và sự tưởng tượng để diễn tả những sự thật trong quá khứ của dân tộc còn hạn chế về nhận thức"⁽¹²⁾ như đánh giá của Micheal Vickery. Tuy vậy, luật Mangrai, được xây dựng dựa vào hào quang của vua Mangrai và Phật giáo đã phản ánh những thực tế của xã hội miền Bắc Thái đương thời và cung cấp những quy tắc cho thể chế xã hội có trật tự của người Lannathai. Bộ luật về cơ bản đã trở thành nền tảng cho việc cai quản bằng luật pháp của vương quốc Lan Na dưới thời vua Mangrai và trong các thế kỷ tiếp theo./

CHÚ THÍCH

- 1 Theo quan điểm của Bàlamôn giáo, vũ trụ được vận hành bởi luật lệ tự nhiên không thay đổi gọi là Dharma, điều này đã được phản ánh trong bộ luật Manu, và các nhà hiền triết Ấn Độ đã rút gọn, cô đúc những phần của nó để tạo ra luật Dharmasastra.
2. Tài liệu hầu như không cho chúng ta không biết gì về hai người này, nhưng dường như Gambhira là một quan chức của huyện Sau Hai - nơi mà số lượng lớn tù nhân chiến tranh người Tai Yuan bị đưa đến đây vào các thời gian khác nhau. Thật là tự nhiên nếu như Gambhira muốn có một văn bản giúp ông ấy cai quản họ và những hậu duệ của họ phù hợp với truyền thống Tai Yuan.
3. Griswold and Prasert na Nagara (1977), "The Judgements of King Man Ray".

Journal of the Siam Society, Vol. 65, Part 1, p. 137- 160.

4. Đây là một câu tục ngữ cổ, nó có nghĩa là người nào đó được ban một mảnh đất đủ để đem lại thu nhập lớn.
5. Người này muốn thoát khỏi cảnh lao động phục dịch vì anh ta cho rằng làm việc cho lãnh chúa trong vai trò một nô lệ sẽ dễ chịu hơn.
6. Thuật ngữ Pali Sangahavatthus là để chỉ cách bày tỏ thiện chí hay sự đồng cảm. Có bốn cách để làm điều này: tinh hào phóng, nói năng tử tế, đạo đức tốt, và sự thanh thản/trầm tĩnh.
7. Metta là lòng tốt hay sự tốt bụng, karuna là lòng trắc ẩn. Chúng là hai trong bốn Brahmaviharas ('đức tính cao siêu')
8. Dasarajadhamma là mười quy tắc được đưa ra trong kinh Phật. Cụ thể là bố thí, đạo đức, hào phóng, thẳng thắn, hòa nhã, tự kiểm chế, không giận giữ, không làm hại, độ lượng, không phá rối.
9. Đó là khẳng định của các tác giả như: Garry Harbottle-Johnson (2003), *Lan Na in the Shadow of the Mongols Satellite Towns - an old system revived*, Chiang mai, Thailand; Hans Penth (1994), *A Brief History of Lan Na: Civilizations of North Thailand*. Chiang Mai: Silkworm Books; Phaithoon Promwichit (1998), *Mangrai - Glorious Creator of the Auspicious City*, Chiang Mai: Silkworm Books.
10. Wichienkeeo, Aroonrut and Gehan Wijeyewardene (translators and editors), (1986), "The Laws of King Mangrai (Mangrayathammasart)", Canberra, The Australian National University, p.54.
11. Hans Penth (1994). "A Brief History of Lan Na: Civilizations of North Thailand", Chiang Mai: Silkworm Books, p.50.
12. Michael Vickery (1976), "The Lion Prince and Related Remarks on Northern History", Journal of the Siam Society, Vol. 64, Part 1, p.170.